

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52

Tên chương trình: Sư phạm Tin học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tin học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		24								
Các học phần bắt buộc			22								
1.	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10				4
3.	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	6
4.	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	6
5.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				3
6.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	4
7.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	5
8.	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
9.	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
10.	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
11.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
12.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				1
13.	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
14.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
15.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
16.	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					1
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		72								
2.1	Kiến thức cơ sở		17								
17.	AGB241N	Đại số và số học	4	45	30						2
18.	LIN241N	Đại số tuyến tính và Hình học giải tích	4	46	20		8				1
19.	ANA231N	Giải tích 1	3	35	20						1
20.	ANA232N	Giải tích 2	3	34	22					ANA231N	2
21.	PRS331N	Xác suất thống kê	3	35	20					ANA232N	3
2.2	Khối kiến thức ngành		55								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần bắt buộc			47								
22.	EFI343N	Tiếng Anh chuyên ngành Tin	4	60						ENG143N	6
23.	OPT321N	Tối ưu hóa	2	25	10					ANA232N	7
24.	ANA321N	Giải tích số	2	25	10					ANA232N	3
25.	DIS331N	Toán rời rạc	3	35	20					PRO331N	2
26.	PRO331N	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	18	18	36					1
27.	PRO332N	Ngôn ngữ lập trình C/C++	3	30		30					3
28.	SEC321N	Truyền và bảo mật thông tin	2	20	12	8				PRO331N	7
29.	STR331N	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	35		20				PRO331N	4
30.	LAN331N	Ngôn ngữ hình thức	3	35	20					DIS331N	5
31.	ARC331N	Kiến trúc máy tính và nguyên lý hệ điều hành	3	35	20						4
32.	OBJ331N	Lập trình hướng đối tượng	3	30		30				PRO331N	4
33.	DAT331N	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30		30					2
34.	INT321N	Nhập môn cơ sở dữ liệu	2	20	20					DAT331N	3
35.	SOF321N	Công nghệ phần mềm	2	20		20				STR331N	7
36.	NET331N	Mạng máy tính	3	30	14	16					5
37.	ANA331N	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	35		20				PRO331N	7
38.	PRW331N	Lập trình trên Windows	3	30		30				PRO331N	6
Các học phần tự chọn (chọn 8 tín chỉ)			8								
39.	GRA321N	Đồ họa máy tính	2	20	10	10				ARC331N	6
40.	ASS321N	Chương trình dịch	2	20	10	10				LAN331N	6
41.	OBJ321N	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng	2	20		20				OBJ331N	7
42.	FLA321N	Lôgic mờ và ứng dụng	2	25	10					AGB241N	7
43.	SQL321N	Ngôn ngữ SQL	2	20		20				DAT331N	5
44.	ART321N	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	25	10					STR331N	5
45.	IPR321N	Xử lý ảnh	2	20	10	10				ARC331N	7
46.	SYS331N	Bảo trì hệ thống	3	30		30					7
47.	ALG321N	Phân tích và thiết kế thuật toán	2	25	10						6
3	Kiến thức nghiệp vụ		32								
48.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
49.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
50.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				3
51.	POT431N	Thực hành sư phạm tin học 1	3	35	10		10			TEO441N	6
52.	POT422N	Thực hành sư phạm tin học 2	2	15		30				POT431N	7
53.	TEO441N	Phương pháp dạy học tin học 1	4	48	4		8	12			4
54.	TEO442N	Phương pháp dạy học tin học 2	4	45	10		8	12		TEO441N	6
55.	TEO431N	Dạy học lập trình ở trường THPT	3	45	30	20	10				7
56.	DPI421N	Phát triển chương trình tin học ở trường phổ thông	2	30	20	20					7
57.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
58.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421M	TEO442N	8
4. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
59.	GTI971N	Khoá luận tốt nghiệp (Tin)	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
60.	JAV931N	Nhập môn lập trình Java	3	30		30				PRW331N	8
61.	MAN931N	Quản trị mạng	3	30		30				NET331N	8
62.	WEB921N	Thiết kế và lập trình Web	2	15		30				PRW331N	8
63.	GEN921N	Giải thuật di truyền & mạng Nơron	2	25		10				ART321N	8
64.	ADA921N	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	24	12					INT321N	8
Tổng cộng			135								

Ghi chú: Tổng số 135 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K53

Tên chương trình: Sư phạm Tin học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tin học

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành theo Quyết định số: 3367/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).*

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		24								
Các học phần bắt buộc			22								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10				4
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	6
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	5
5	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
1.2 Các học phần tự chọn (chọn 2 TC)			2								
8	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
9	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
10	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
11	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
1.3. Giáo dục thể chất											
12	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
13	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
14	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
1.4 Giáo dục quốc phòng											
15.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		72								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		15								
16	SLG231M	Tập hợp và logic Toán	3	35	10		10				1
17	LIA231M	Đại số tuyến tính 1	3	30	22		8				1

18	LIA232M	Đại số tuyến tính 2	3	30	20		10			LIA231M	2
19	ANM231M	Giải tích 1	3	30	20		10				1
20	ANM232M	Giải tích 2	3	30	20		10			ANM231M	2
2.2	Kiến thức ngành		57								
	Các học phần bắt buộc		47								
21	PRS331M	Xác suất thống kê	3	30	20		10			ANM231M	7
22	CAL341M	Phương pháp tính và tối ưu	4	45	20		10			ANM232M	6
23	DIS331M	Toán rời rạc	3	30	20		10			PRO331M SLG231M	3
24	STR331M	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30		20	10			PRO331M	4
25	PRO331M	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	21	18	30					2
26	PRO332M	Ngôn ngữ lập trình C/C++	3	30		30					3
27	EFI333M	Tiếng Anh chuyên ngành Tin	3	40	10					ENG143N	5
28	LAN331M	Ngôn ngữ hình thức	3	30	20		10			STR331M	5
29	ARC331M	Kiến trúc máy tính và nguyên lý hệ điều hành	3	30	20		10				4
30	SYS331M	Bảo trì hệ thống	3	25		30	10				4
31	OBJ331M	Lập trình hướng đối tượng	3	25	10	30				PRO331M	4
32	DAT331M	Cơ sở dữ liệu	3	30	20		10				3
33	NET341M	Mạng máy tính	4	40		30	10				5
34	ANA331M	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	30		25	5			PRW331M	7
35	PRW331M	Lập trình Windows	3	30		30				OBJ331M NET341M	6
	Các học phần tự chọn (chọn 10 tín chỉ)		10								
36	GRA331M	Đồ họa máy tính	3	25	10	20	10			ARC331M	6
37	OPE331M	Ứng dụng và phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	25		30	10			PRO331M STR331M	5
38	SEC321M	An toàn và bảo mật thông tin	2	21	12	6				PRO331M LIA232M	5
39	SOF321M	Công nghệ phần mềm	2	15		20	10			PRW331M	7
40	DAS321M	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2	15		30				DAT331M	4
41	ART321M	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	20	10		10			STR331M	5
42	ASS321M	Chương trình dịch	2	20	10	10				LAN331M	6
43	ROB321M	Lập trình điều khiển robot	2	15		24	6			PRO332M STR331M	7
3	Kiến thức nghiệp vụ		31								
44	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
45	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3

46	COS321M	Giao tiếp sự phạm	2	15	8	18	4				7
47	DIM441M	Lý luận DH bộ môn	4	45	10	8		12		PEP341M	4
48	PRA421M	Thực hành sự phạm 1	2	15		30				DIM441M	6
49	POT422M	Thực hành sự phạm 2	2	15		30				DIM441M	7
50	TEO442M	Dạy học tin học cơ bản	4	45	10		8	12		DIM441M	6
51	TEO431M	Dạy học lập trình	3	25	10	20	10			DIM441M	7
52	DEM421M	Phát triển chương trình Giáo dục ở trường phổ thông	2	15	10		20			DIM441M	7
53	TRA421M	Thực tập sự phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341N	5
54	TRA432M	Thực tập sự phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421M	TEO442M	8
4. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
55	GTI971M	Khoá luận tốt nghiệp (Tin)	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
56	WEB931M	Thiết kế và lập trình Web	3	30		30				PRW331M	8
57	ELA921M	Elearning	2	15		20	10				8
58	SCR921M	Lập trình Scratch	2	15		24	6				8
59	JAV931M	Nhập môn lập trình Java	3	25		30	10			PRW331M	8
60	SOF921M	Tính toán mềm	2	25		10				ART321M	8
61	ADA921M	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	20	12		8			DAT331M	8
Tổng cộng			134								

Ghi chú: Tổng số 134 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Tin

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tin

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		26								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10				6
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			0								
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		67								
2.1	Kiến thức cơ sở		23								
15.	55DIS241	Toán rời rạc	4	40	20		20				2
16.	55LIA231	Đại số tuyến tính	3	30	20		10				2
17.	55ANM231	Giải tích	3	30	20		10				1

18.	55NUM231	Lý thuyết số	3	30	20		10				5
19.	55PRS231	Xác suất thống kê	3	30	20		10			55ANM231	2
20.	55CAL241	Phương pháp tính và tối ưu	4	40	20		20			55ANM231	4
21.	55PRO231	Ngôn ngữ lập trình C++	3	25	10	30					1
2.2	Kiến thức ngành		44								
Các học phần bắt buộc			32								
22.	55STR331	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	20		10			55PRO231	4
23.	55VPR331	Lập trình trực quan	3	25		30	10				7
24.	55EFI331	Tiếng Anh chuyên ngành Tin	3	30	10		20			55ENG143	7
25.	55LAN331	Ngôn ngữ hình thức	3	30	20		10			55STR331	5
26.	55OBJ341	Lập trình hướng đối tượng	4	35		40	10			55PRO231	4
27.	55DAT331	Cơ sở dữ liệu	3	30	20		10				2
28.	55ANA331	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	30		20	10			55OBJ341	5
29.	55NET341	Mạng và quản trị mạng	4	40		30	10				3
30.	55SYS331	Bảo trì hệ thống	3	25		30	10				5
31.	55ARC331	Kiến trúc máy tính và nguyên lý hệ điều hành	3	30	20		10				3
Các học phần tự chọn (chọn 12 tín chỉ)			12								
32.	55PYT331	Lập trình Python	3	25		30	10			55PRO231	6
33.	55WEB331	Phát triển ứng dụng Web	3	25		30	10			55OBJ341 55DAT331	6
34.	55ART321	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	20	10		10			55STR331	7
35.	55ROB321	Lập trình điều khiển robot	2	15		24	6			55PRO231 55STR331	7
36.	55SEC321	An toàn và bảo mật thông tin	2	15	20		10			55PRO231 55LIA231	7
37.	55SOF321	Công nghệ phần mềm	2	15		20	10			55OBJ341	7
38.	55ASS321	Chương trình dịch	2	20	10	10				55LAN331	6
III	Kiến thức nghiệp vụ		31								
39.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
40.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	3
41.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4			55EPS431	5
42.	55TTI441	Lý luận DH bộ môn Tin	4	40	20		15	5		55PEP441	4
43.	55PRA421	Thực hành sư phạm 1	2	15		30				55TTI441	6
44.	55PRA422	Thực hành sư phạm 2	2			30				55PRA421	7
45.	55TBI441	Dạy học tin học cơ bản	4	40	20		15	5		55TTI441	6
46.	55TPR431	Dạy học lập trình	3	25	10	20	10			55TTI441 55PRO231	7

47.	55DEM421	Phát triển chương trình giáo dục ở trường phổ thông	2	20	10		5	5			6
48.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						55PEP341	5
49.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						55TBI441	8
IV. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
50.	55GTI904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
51.	55OPE931	Ứng dụng và phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	25		30	10			55WEB331 55STR331	8
52.	55ELA921	Elearning	2	15		20	10				8
53.	55GRA921	Thiết kế đồ họa	2	15		30				55ARC331	8
54.	55ALG931	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	25		30	10				8
55.	55SDA921	Phân tích dữ liệu thống kê	2	20	10		10			55PRS231	8
Tổng cộng			131								

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).